

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-PT

Ngày 28 – 9 - 2020

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bá Lưu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Sơn

Bà Từ Thị Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Anh Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 16/2020/TLPT-HNGĐ ngày 09/9/2020 về việc “Ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1372/QĐ-PT ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Ngọc T, sinh năm 1975.

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn 4, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Bùi Thị Lệ T1, sinh năm 1988.

Nơi ĐKNKTT: Thôn 4, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Bùi Thị Lệ T1: Luật sư Hoàng Đại A – Văn Phòng luật sư T, địa chỉ: Thị trấn K, L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới thì nội dung vụ án như sau:

Anh Phạm Ngọc T và chị Bùi Thị Lệ T1 có đăng ký kết hôn vào ngày 06/01/2018 tại UBND xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, kết hôn trên cơ sở tự

nguyện. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, không tìm thấy tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ tháng 7/2019 cho đến nay, qua thời gian sống ly thân mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng. Mặc dù hai bên gia đình đã có hòa giải nhưng không cải thiện được tình hình, dù có kéo dài thì mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy anh T làm đơn xin được ly hôn với chị T1.

Về phía bị đơn chị Bùi Thị Lệ T1 trình bày: sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không có hạnh phúc nên chị T1 đã bỏ con về sống nương nhờ nhà ba mẹ đẻ của chị T1 từ ngày 22/7/2019 cho đến nay nên anh T làm đơn ly hôn, chị T1 đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T và chị T1 đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Ngọc Khánh H, sinh ngày 02/01/2019, hiện nay cháu H đang sinh sống cùng chị T1. Anh T có nguyện vọng giao con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, anh T sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, sau này nếu có điều kiện anh sẽ chu cấp tiếp để đảm bảo cuộc sống cho con đầy đủ. Chị T1 cho rằng bản thân không có việc làm, không có thu nhập, hiện đang sống nương nhờ vào ba mẹ đẻ nên không đủ điều kiện để nuôi con. Chị T1 có nguyện vọng giao con chung cho cháu Khánh H cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng và khi nào có đủ điều kiện chị T1 sẽ đón con về nuôi.

Về T sản chung: Anh T không có yêu cầu chia T sản chung của vợ chồng. Chị T1 có trình bày và yêu cầu chia T sản chung của vợ chồng gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất tại thôn 4, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới mang tên Phạm Ngọc T, 01 xe mô tô nhãn hiệu Lead BKS 73G1-26789 mang tên Bùi Thị Lệ T1, 02 nhẫn vàng 24K, 01 lắc vàng tây trị giá 10.000.000 đồng và số tiền 500.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV Quảng Bình. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị T1 không thu thập được T liệu, chứng cứ liên quan đến T sản để giao nộp cho Tòa án. Tại các buổi hòa giải đã được Tòa án giải thích và hướng dẫn trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hòa giải chị T1 phải làm đơn yêu cầu chia T sản chung, cung cấp các T liệu chứng cứ để chứng minh về T sản chung đã kê khai nhưng chị T1 không làm đơn yêu cầu chia T sản cũng không cung cấp được các T liệu chứng cứ gì liên quan đến yêu cầu của mình.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã quyết định:

Áp dụng các Điều 51, 55, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Ngọc T và chị Bùi Thị Lệ T1.

Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Phạm Ngọc Khánh H, sinh ngày: 02/01/2019 cho chị T1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ tháng 8/2020 cho đến khi cháu Phạm Ngọc Khánh H tròn 18 tuổi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo cho đương sự.

Ngày 26/7/2020, chị Bùi Thị Lệ T1 làm đơn kháng cáo với nội dung: về con chung: đề nghị nâng mức cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 4.000.000 đồng hoặc chị T1 nhận tiền cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền 200.000.000 đồng; về T sản chung: chị T1 đề nghị xem xét chia cho chị một phần T sản chung vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, chị T1 yêu cầu Tòa án triệu tập các bên đương sự làm việc để thỏa thuận phương án giải quyết vụ án. Tại biên bản làm việc ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nguyên đơn anh Phạm Ngọc T, bị đơn chị Bùi Thị Lệ T1 thỏa thuận, thống nhất các nội dung như sau:

1. Về quan hệ con chung: Thống nhất giao con chung là cháu Phạm Ngọc Khánh H, sinh ngày 02/01/2019 cho chị Bùi Thị Lệ T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Phạm Ngọc T sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con một lần với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) từ nay cho đến khi con tròn 18 tuổi.

2. Về quan hệ T sản chung: Chị Bùi Thị Lệ T1 rút kháng cáo về quan hệ T sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T1 cam kết không có khiếu nại hay khởi kiện vụ án khác liên quan đến tranh chấp T sản chung vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự giữ nguyên ý kiến đã thỏa thuận tại buổi làm việc ngày 22/9/2020, đề nghị Tòa án xem xét chấp thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, sự thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật do đó cần áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về quan hệ con chung. Về quan hệ T sản chung không xem xét do cấp sơ thẩm đã không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Các vấn đề về quyền khởi kiện, phạm vi khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết và thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Bùi Thị Lệ T1 kháng cáo trong thời hạn luật định, nội dung, hình thức đúng quy định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, căn cứ Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được xét xử phúc thẩm.

Về quan hệ hôn nhân các bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2]. Về nội dung:

Tại buổi làm việc ngày 22/9/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đã thỏa thuận về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và về quan hệ T sản chung vợ chồng, theo đó về quan hệ con chung: anh Phạm Ngọc T và chị Bùi Thị Lệ T1 thống nhất giao con chung là cháu Phạm Ngọc Khánh H, sinh ngày 02/01/2019 cho chị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T sẽ đóng góp cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) kể từ tháng 8/2020 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Về quan hệ T sản chung: Chị Bùi Thị Lệ T1 rút kháng cáo về quan hệ T sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T1 cam kết không có khiếu nại hay khởi kiện vụ án khác liên quan đến tranh chấp T sản chung vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận đó.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận này để chấp nhận đơn kháng cáo của chị Bùi Thị Lệ T1 sửa bản án sơ thẩm về quan hệ con chung.

Về quan hệ T sản chung: Ngày 22/9/2020 chị T1 có đơn xin rút một phần nội dung kháng cáo về phần T sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án đối với nội dung kháng cáo về quan hệ T sản chung.

[3]. Về án phí phúc thẩm:

Chị Bùi Thị Lệ T1 kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của chị Bùi Thị Lệ T1, để sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Ngọc T và chị Bùi Thị Lệ T1.

Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung cháu Phạm Ngọc Khánh H, sinh ngày: 02/01/2019 cho chị Bùi Thị Lệ T1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Anh Phạm Ngọc T đóng góp cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) kể từ tháng 8/2020

cho đến khi cháu Phạm Ngọc Khánh H tròn 18 tuổi (anh T đã giao đủ số tiền này cho chị T1).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được ngăn cản người đó thực hiện quyền này.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo về quan hệ T sản chung.

3. Về án phí phúc thẩm: Chị Bùi Thị Lệ T1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị T1 đã nộp tại Biên lai số AA/2017/0006563 ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28/9/2020).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình (P 9);
- TAND TP Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP Đồng Hới;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Bá Lưu